



SAI GON TMT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI

SÀI GÒN TMT

**SAIGON TMT TRADING INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**



Trụ sở chính: 49 Lê Quốc Hưng, Phường Xóm Chiếu, TP.HCM
Main Office: 49 Le Quoc Hung St., Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại / Tel: 0283 9435 889
Fax: 0283 9435 890
MST / Tax Code: 0314146761

THƯ NGỎ

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG! Dear Customer,

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Sài Gòn TMT xin gửi tới Quý khách hàng lời chúc sức khỏe và lời cảm ơn chân thành nhất vì đã đồng hành, tin tưởng và sử dụng dịch vụ, sản phẩm của chúng tôi trong suốt thời gian vừa qua.

Saigon TMT Trading Investment Joint Stock Company would like to send greetings to customers health and the most sincere thanks for accompanying, trusting and using services and our products in recent times

Với mục tiêu trở thành một nhà cung cấp vật liệu xây dựng uy tín và chuyên nghiệp, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Sài Gòn TMT (Sài Gòn TMT) luôn đa dạng hóa sản phẩm đảm bảo đáp ứng tất cả yêu cầu về vật tư cho các công trình từ vật liệu thi công thô như sắt, thép, cát, đá, xi măng ... đến các vật liệu hoàn thiện như: gạch, sơn nước, thiết bị vệ sinh, thiết bị trang trí nội thất...

With the goal of becoming a reputable and professional supplier of building materials, Saigon TMT Trading Investment Joint Stock Company (Saigon TMT) always diversify products ensure to meet all requirements for materials for works from raw construction materials such as iron, steel, sand, stone, cement ... to finishing materials such as bricks, water-based paint, sanitary ware, interior decoration...

Trải qua hơn hai mươi năm gắn bó với ngành kinh doanh vật liệu xây dựng, chúng tôi tự hào là một đơn vị thương mại luôn tạo dựng được niềm tin với các chủ đầu tư và các nhà thầu thi công xây dựng tại miền nam nói riêng và trên cả nước nói chung. Chúng tôi luôn xem lợi ích của khách hàng gắn liền với sự phát triển và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

After more than twenty years of working in the building materials business, we proud to be a commercial unit that always builds trust with investors and contractors construction in the South in particular and across the country in general. We are always watching the benefits of customers are associated with the development and business performance of the enterprise.

Để làm được điều đó, ngoài sự đồng lòng và quyết tâm của Ban lãnh đạo, Công ty Sài Gòn TMT luôn xem trọng việc nâng cao năng lực của đội ngũ kinh doanh, thường xuyên mở các buổi huấn luyện chuyên môn, đào tạo nghiệp vụ, chia sẻ kinh nghiệm bán hàng, kinh nghiệm quản lý... Đồng thời, công ty không ngừng cải tiến và hoàn thiện các chính sách bán hàng sao cho phù hợp với sự thay đổi của thị trường và thị hiếu của khách hàng đảm bảo mang lại lợi ích tốt nhất cho khách hàng, đối tác và các cổ đông.

To do that, in addition to the consensus and determination of the Board of Directors, Saigon TMT Company always attaches great importance to improving the capacity of the sales team, regularly opening new professional training session, professional training, sharing sales experience, experience management... At the same time, the company constantly improves and perfects sales policies to suit the changes of the market and the tastes of customers to ensure best interests for customers, partners and share holders.

Với phương châm kinh doanh: “*Tận tâm - Minh trí - Tín nghĩa*” Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Sài Gòn TMT luôn tin tưởng sẽ mang đến cho Quý khách hàng sự hài lòng về chất lượng dịch vụ và giá thành hợp lý.

With the business motto: “*Dedication - Mindfulness - Faith*” Saigon TMT Trading Investment Joint Stock Company always believes in bringing customers satisfaction of quality service and reasonable price.



The background of the image is a low-angle photograph of several modern skyscrapers reaching towards the sky. The image is overlaid with a vibrant gradient that transitions from a deep red at the top to a bright yellow at the bottom. The text is centered and rendered in a white, bold, serif font.

LỊCH SỬ
HÌNH THÀNH

THE HISTORY
OF ESTABLISHING
COMPANY

Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Sài Gòn TMT được thành lập từ năm 2016 với cơ sở ban đầu từ vốn góp và nhân sự tách ra từ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn CNT (CNT Group) là một tập đoàn đa ngành phát triển kinh doanh nhiều lĩnh vực như: Bất động sản - Thi công xây dựng công trình - Kinh doanh vật tư, sản xuất vật liệu xây dựng. Từ năm 2013 - 2017 Công ty CNT triển khai các Dự án: Tổ hợp cao ốc C&T Plaza, Chung cư cao tầng C&T An Phúc, Dự án cụm công nghiệp và cảng nội địa Phước Hòa, Bà Rịa Vũng Tàu.

Saigon TMT Trading Investment Joint Stock Company was established in 2016 with the base originally from contributed capital and personnel separated from CNT Group Joint Stock Company (CNT Group) is a multi-industry corporation that develops business in many fields such as: Real Estate - Construction construction - Trading in materials, manufacturing construction materials. From 2013 - 2017 CNT Company implementing projects: C&T Plaza building complex, C&T An Phuc high-rise apartment building, Industrial complex project industrial and inland port Phuoc Hoa, Ba Ria Vung Tau.

Năm 1981 Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư (CNT Group) được thành lập chuyên kinh doanh ngành hàng vật liệu xây dựng. Năm 2001 Tập Đoàn CNT mở rộng sang lĩnh vực bất động sản, tham gia vào các dự án khu đô thị lấn biển ở Rạch Giá, Kiên Giang.

In 1981 Construction and Materials Trading Joint Stock Company (CNT Group) was established business in building materials. In 2001, CNT Group expanded into the field of real estate property, participating in urban projects encroaching on the sea in Rach Gia, Kien Giang.

Năm 2003 Bộ Xây Dựng quyết định cổ phần hóa. Sau đó, CNT liên doanh với tập đoàn P.S Mitsubishi (Nhật Bản) xây dựng nhà máy sản xuất ván bê tông dự ứng lực đầu tiên tại Việt Nam.

In 2003 The Ministry of Construction decided to equitize. After that, CNT entered into a joint venture with P.S Group Mitsubishi (Japan) built the first prestressed concrete sheet pile factory in Vietnam.

Năm 2008 Cổ phiếu CNT Group chính thức lên sàn chứng khoán HOSE.

In 2008 CNT Group shares were officially listed on HOSE.

Từ năm 2007 - 2012 Công ty CNT liên tiếp là 1 trong 500 doanh nghiệp dẫn đầu Việt Nam - VNR 500. Trong thời gian này, Công ty CNT cũng thành lập thêm các văn phòng đại diện tại Miền Bắc và Miền Trung, đồng thời mở rộng kinh doanh ra một số nước khác.

From 2007 - 2012 CNT Company was consecutively one of 500 leading enterprises in Vietnam - VNR 500. During this time, CNT Company also established more representative offices in the North and Central region, at the same time expanding business to a number of other countries.

Năm 2016 Thành lập công ty thành viên - Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Sài Gòn TMT chuyên kinh doanh sắt thép, xi măng và các phụ kiện thiết bị phục vụ cho thi công xây dựng.

In 2016 Established a member company - Saigon TMT Trading Investment Joint Stock Company specializes in trading iron and steel, cement and accessories and equipment for construction.



**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ADMINISTRATIVE COUNCIL**

**BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ
INTERNAL CONTROL BOARD**

**TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL MANAGER**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(DỰ ÁN CÔNG TRÌNH)
DEPUTY GENERAL MANAGER
(CONSTRUCTION PROJECT)**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(KINH DOANH THIẾT BỊ, NỘI THẤT)
DEPUTY GENERAL MANAGER
(BUSINESS OF EQUIPMENT, FURNITURE)**

**PHÒNG KINH DOANH
DỰ ÁN**

**PROJECT BUSINESS
DEPARTMENT**

**PHÒNG
KẾ TOÁN - HCNS**

**ACCOUNTING AND HUMAN
RESOURCES DEPARTMENT**

**PHÒNG KINH DOANH
THIẾT BỊ, NỘI THẤT**

**INTERIOR EQUIPMENT
BUSINESS DEPARTMENT**

LĨNH VỰC KINH DOANH:

BUSINESS AREAS

1

Mua bán, kinh doanh vật liệu xây dựng, sắt thép, xi măng và các phụ kiện liên quan thép.

Buying and selling building materials, iron and steel, cement and related accessories steel.

2

Mua bán kinh doanh thiết bị vệ sinh, trang trí nội thất.

Buying and selling sanitary equipment, decoration furniture.

3

Kinh doanh bất động sản.

Real estate business.

4

Xây dựng công trình dân dụng, cầu đường, thủy lợi.

Construction of civil works, bridgesroad, irrigation.

5

Vận tải hàng hóa đường bộ.

Transport of goods by road.

SẢN PHẨM KINH DOANH CHÍNH MAIN BUSINESS PRODUCTS

Thép xây dựng các loại

- Nhà máy Thép Kyoel Việt Nam
- Nhà máy Thép Hòa Phát
- Nhà máy Thép Pomina
- Nhà máy Thép Tungho
- Nhà máy Thép Việt Mỹ-VAS
- Cấp dự ứng lực Siam

Construction steel of all kinds

- Kyoel Vietnam Steel Factory
- Hoa Phat Steel Factory
- Pomina Steel Factory
- Tungho Steel Factory
- Viet My-VA Steel Factory
- The Siam industrial wire co.ltd (SIAM) - Thái Lan



CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

ĐẶC TÍNH CƠ LÝ THÉP CUỘN-TCVN 1651-1:2018

TECHNICAL STANDARDS OF WIRE RODS-TCVN 1651-1:2018

Mác thép Steel Marks	Giới hạn chảy (Mpa) Flow limit (Mpa)	Giới hạn bền kéo (Mpa) Tensile Strength (Mpa)	Độ giãn dài (%) Elongation %	Uốn cong Bend	
				Góc uốn (o) Bending angle (o)	Đường kính gối uốn (mm) Diameter bending pillow (mm)
CB240-T	240 min	380 min	20 min	180°	2d
CB300-T	300 min	440 min	16 min	180°	2d

ĐẶC TÍNH CƠ LÝ CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SIW CLASSIC PC STRAND

Standard		Nominal Diameter	Diameter Tolerance	Nominal Area	Unit Weight	Weight Tolerance	Pitch	Minimum Breaking Load	Minimum Yield Load			Minimum Elongation	Straightness	1,000-HR. Relaxation	MOE				
	Grade Mpa	mm.	mm.	mm. ²	kg./1,000m.	%		kN.	kN.			%		(% Max.)	Gpa or kN/mm2				
									0.1%	0.2%	at 1.0% extension								
> 2% diff OC & DO	TIS 420 - 1997	1720	9.30	-	51.60	405.00	+4/-2	12-18	88.8	72.8	75.4	-	3.5	80% Fm	4.5	-			
			10.80	-	69.70	546.00	+4/-2	12-18	120.0	98.4	102.0	-	3.5		4.5				
			12.40	-	92.90	729.00	+4/-2	12-18	160.0	131.0	136.0	-	3.5		4.5				
		15.20	-	139.00	1101.00	+4/-2	12-18	239.0	196.0	203.0	-	3.5	4.5						
		1860	9.50	-	54.80	432.00	+4/-2	12-18	102.0	83.6	86.6	-	3.5		4.5				
			11.10	-	74.20	580.00	+4/-2	12-18	138.0	113.0	117.0	-	3.5		4.5				
12.70	-		98.70	774.00	+4/-2	12-18	184.0	151.0	156.0	-	3.5	4.5							
> 3% diff OC & DO	AS/NZS 4672 - 2007	1720	9.30	-	51.60	405.00	+4/-2	12-18	88.8	72.8	75.4	-	3.5	80% Fm	3.5	185 - 205			
			10.80	-	69.70	546.00	+4/-2	12-18	120.0	98.4	102.0	-	3.5		3.5				
			11.10	-	74.20	580.00	+4/-2	12-18	138.0	113.0	117.0	-	3.5		3.5				
		12.40	-	92.90	729.00	+4/-2	12-18	160.0	131.0	136.0	-	3.5	3.5						
		12.70	-	98.70	774.00	+4/-2	12-18	184.0	151.0	156.0	-	3.5	3.5						
		12.90	-	100.00	785.00	+4/-2	12-18	186.0	158.0	165.0	-	3.5	3.5						
		1750	15.20	-	143.00	1122.00	+4/-2	12-18	250.0	205.0	212.0	-	3.5	3.5					
			1830	15.20	-	143.00	1122.00	+4/-2	12-18	261.0	214.0	222.0	-	3.5	3.5				
			1780	18.00	-	190.00	1492.00	+4/-2	12-18	338.0	277.0	287.0	-	3.5	3.5				
		1830	18.00	-	190.00	1492.00	+4/-2	12-18	353.0	287.0	300.0	-	3.5	3.5					
			1725	9.5	+/-0.4	37.00	294.0	-	12-16	64.5	-	-	58.1	3.5	80% Fm		3.5		
				11.1	+/-0.4	52.00	405.0	-	12-16	89	-	-	80.1	3.5			3.5		
12.7	+/-0.4	69.70		548.0	-	12-16	120	-	-	108.1	3.5	3.5							
15.2	+/-0.4	92.90		730.0	-	12-16	160	-	-	144.1	3.5	3.5							
1860	9.53	+0.65/-0.15		55.0	430	-	12-16	102	-	-	92.1	3.5	3.5						
	11.11	+0.65/-0.15		74.2	580	-	12-16	138	-	-	124.1	3.5	3.5						
	12.7	+0.65/-0.15	98.7	780	-	12-16	184	-	-	165.3	3.5	3.5							
	15.2	+0.65/-0.15	140.0	1100	-	12-16	261	-	-	234.6	3.5	3.5							
	15.7	+0.65/-0.15	150.0	1200	-	12-16	279	-	-	251.4	3.5	3.5							
	17.8	+0.65/-0.15	190.0	1500	-	12-16	353	-	-	318.0	3.5	3.5							
> 2% diff OC & DO	ASTM A416 - 2015	1725	9.53	+0.65/-0.15	55.0	430	-	12-16	102	-	-	92.1	3.5	80% Fm	3.5	-			
			11.11	+0.65/-0.15	74.2	580	-	12-16	138	-	-	124.1	3.5		3.5				
			12.7	+0.65/-0.15	98.7	780	-	12-16	184	-	-	165.3	3.5		3.5				
		15.2	+0.65/-0.15	140.0	1100	-	12-16	261	-	-	234.6	3.5	3.5						
		15.7	+0.65/-0.15	150.0	1200	-	12-16	279	-	-	251.4	3.5	3.5						
		17.8	+0.65/-0.15	190.0	1500	-	12-16	353	-	-	318.0	3.5	3.5						
		1860	9.50 - Indent	+/-0.4	37.40	294	-	12-16	64.5	-	-	58.1	3.5	80% Fm	3.5				
			11.10 - Indent	+/-0.4	51.60	405	-	12-16	89.0	-	-	80.1	3.5		3.5				
			12.70 - Indent	+/-0.4	69.70	548	-	12-16	120.1	-	-	108.2	3.5		3.5				
			15.20 - Indent	+/-0.4	92.90	730	-	12-16	160.3	-	-	144.3	3.5		3.5				
			7.90 - Indent	+0.65/-0.15	39.90	313	-	12-16	74.3	-	-	66.9	3.5		3.5				
			9.50 - Indent	+0.65/-0.15	54.80	432	-	12-16	101.9	-	-	91.7	3.5		3.5				
> 3% diff OC & DO	ASTM A886 - 2012	1860	11.10 - Indent	+0.65/-0.15	74.20	582	-	12-16	138.0	-	-	124.2	3.5	-	3.5	-			
			12.70 - Indent	+0.65/-0.15	98.70	775	-	12-16	183.6	-	-	165.2	3.5		3.5				
			15.20 - Indent	+0.65/-0.15	140.00	1102	-	12-16	260.4	-	-	234.4	3.5		3.5				
		Y167057	15.20	-	139.0	1,086.0	+2/-2	14-18	232- 267	204.0	-	-	3.5		80% Fma		4.5		
			Y177057	9.30	-	52.0	406.1	+2/-2	14-18	92- 106	81.0	-	-				3.5	4.5	
			Y177057	11.00	-	70.0	546.7	+2/-2	14-18	124- 143	109.0	-	-				3.5	4.5	
			Y177057	12.50	-	93.0	726.3	+2/-2	14-18	165- 190	145.0	-	-	3.5			4.5		
			Y177057	15.70	-	150.0	1,172.0	+2/-2	14-18	266- 306	234.0	-	-	3.5			4.5		
			Y186057	8.00	-	38.0	296.8	+2/-2	14-18	70.7- 81.3	62.2	-	-	3.5			4.5		
			Y186057	9.30	-	52.0	406.1	+2/-2	14-18	96.7- 111	85.1	-	-	3.5			4.5		
			Y186057	9.60	-	55.0	429.6	+2/-2	14-18	102- 117	89.8	-	-	3.5			4.5		
			Y186057	11.30	-	75.0	585.8	+2/-2	14-18	140- 161	123.0	-	-	3.5			4.5		
> 2% diff OC & DO	BS 5896 - 2012	Y186057	12.90	-	100.0	781.0	+2/-2	14-18	173- 199	152.0	-	-	3.5	-	4.5	195			
			Y186057	12.90	-	100.0	781.0	+2/-2	14-18	186- 214	164.0	-	-		3.5		4.5		
			Y186057	15.20	-	139.0	1,086.0	+2/-2	14-18	259- 298	228.0	-	-		3.5		4.5		
		Y186057	15.70	-	150.0	1,172.0	+2/-2	14-18	279- 321	246.0	-	-	3.5		4.5				
		Y177057	9.30	-	52.0	406.1	+2/-2	14-18	92.0 - 106.0	81.0	-	-	3.5		70% Fma		2.5		
			11.00	-	70.0	546.7	+2/-2	14-18	124.0-143.0	109.0	-	-	3.5				2.5		
			12.50	-	93.0	726.3	+2/-2	14-18	165.0-190.0	145.0	-	-	3.5				2.5		
			12.90	-	100.0	781.0	+2/-2	14-18	177.0 - 204.0	156.0	-	-	3.5				2.5		
			15.20	-	139.0	1,086.0	+2/-2	14-18	246.0-283.0	216.0	-	-	3.5				2.5		
			15.70	-	150.0	1,172.0	+2/-2	14-18	266.0-306.0	234.0	-	-	3.5	2.5					
			9.30	-	52.0	406.1	+2/-2	14-18	96.7-111.0	85.1	-	-	3.5	70% Fm			2.5		
			9.60	-	55.0	429.6	+2/-2	14-18	102.0-117.0	89.8	-	-	3.5				2.5		
11.30	-		75.0	585.8	+2/-2	14-18	140.0-161.0	123.0	-	-	3.5	2.5							
> 3% diff OC & DO	prEN 10138 - 2012	Y186057	12.50	-	93.0	726.3	+2/-2	14-18	173.0-199.0	152.0	-	-	3.5	-	2.5	195			
			12.90	-	100.0	781.0	+2/-2	14-18	186.0-214.0	164.0	-	-	3.5		2.5				
			15.20	-	139.0	1,086.0	+2/-2	14-18	259.0-298.0	228.0	-	-	3.5		2.5				
		15.70	-	150.0	1,172.0	+2/-2	14-18	279.0-321.0	246.0	-	-	3.5	2.5						
		> 3% diff OC & DO	JIS G 3536 - 2014	SWPR7AL 1720	9.30	+0.4/-0.2	51.61	405.0	-	12-18	88.8	-	75.5	-	3.5		70% Fm	2.5	-
					10.80	+0.4/-0.2	69.68	546.0	-	12-18	120.0	-	102.0	-	3.5			2.5	
					12.40	+0.4/-0.2	92.90	729.0	-	12-18	160.0	-	136.0	-	3.5			2.5	
				SWPR7BL 1860	15.20	+0.4/-0.2	138.70	1,101.0	-	12-18	240.0	-	204.0	-	3.5		2.5		
					9.50	+0.4/-0.2	54.84	432.0	-	12-18	102.0	-	86.8	-	3.5		70% Fma	2.5	
					11.10	+0.4/-0.2	74.19	580.0	-	12-18	138.0	-	118.0	-	3.5			2.5	
					12.70	+0.4/-0.2	98.71	774.0	-	12-18	183.0	-	156.0	-	3.5			2.5	
					15.20	+0.4/-0.2	138.70	1,101.0	-	12-18	261.0	-	222.0	-	3.5		2.5		
1860	-				52.00	406.1	+2/-2	14-18	96.7 - 111	-	-	-	3.5	70% Fma	2.5				
1860	-				75.00	585.8	+2/-2	14-18	140 - 160	83.0	-	-	3.5		2.5				
1860	-				93.00	726.3	+2/-2	14-18	173 - 199	120.0	-	-	3.5		2.5				
1860	-				102.00	796.9	+2/-2	14-18	190 - 219	149.0	-	-	3.5		2.5				
1860	-	139.00	1,086.0	+2/-2	14-18	259 - 298	160.0	-	-	3.5	2.5								
1860	-	140.00	1,093.0	+2/-2	14-18	260 - 299	224.0	-	-	3.5	2.5								
> 3% diff OC & DO	LNEC E 453 - 2011	1860	15.70	-	150.00	1,172.0	+2/-2	14-18	266 - 306	228.0	-	-	3.5	-	2.5	185 - 205			
			1860	-	150.00	1,172.0	+2/-2	14-18	279 - 321	240.0	-	-	3.5		2.5				
			1860	-	150.00	1,172.0	+2/-2	14-18	279 - 321	240.0	-	-	3.5		2.5				
		1860	9.30	-	52.00	406.12	+2/-2	mm 130-167	96.7	86.1	-	-	3.5	80% Fma	4.5				
			12.50	-	93.00	726.33	+2/-2	175-225	173.0	154.0	-	-	3.5		4.5				
			1860	-	100.00	781.00	+2/-2	181-232	186.0	166.0	-	-	3.5		4.5				
			1860	-	139.00	1,085.59	+2/-2	213-274	259.0	231.0	-	-	3.5		4.5				
			1860	-	150.00	1,171.50	+2/-2	220-283	266.0	248.0	-	-	3.5		4.5				
			XP A35 - 045 - 3	1860	-	52.00	406.12	+2/-2	mm 130-167	96.7	86.1	-	-		3.5		-	4.5	
				1860	-	93.00	726.33	+2/-2	175-225	173.0	154.0	-	-		3.5			4.5	
				1860	-	100.00	781.00	+2/-2	181-232	186.0	166.0	-	-		3.5			4.5	
				1860	-	139.00	1,085.59	+2/-2	213-274	259.0	231.0	-	-		3.5			4.5	
1860	-	150.00		1,171.50	+2/-2	220-283	266.0	248.0	-	-	3.5	4.5							
1860	-	150.00		1,171.50	+2/-2	220-283	266.0	248.0	-	-	3.5	4.5							
MS 1138 - 4 2007	1860	-	54.80	432.00	+4/-2	12-18	102.00	-	86.60	-	3.5	-	4.5						
	1860	-	98.70	774.00	+4/-2	12-18	184.00	-	156.00	-	3.5		4.5						
	1860	-	139.00	1,101.00	+4/-2	12-18	259.00	-	220.00	-	3.5		4.5						
> 3% diff OC & DO	SNI 1154-2011	KBjP P7 R A (LR grade 1725)	6.35	+/- 0.41	23.22	182	-	12-16	40.0	-	-	36	3.5	70% Fm	2.5	-			
			7.94	+/- 0.41	37.42	294	-	12-16	64.5	-	-	58.1	3.5		2.5				
			9.53	+/- 0.41	51.61	405	-	12-16	89.0	-	-	80.1	3.5		2.5				
			11.11	+/- 0.41	69.68	548	-	12-16	120.1	-	-								

ĐẶC TÍNH CƠ LÝ THÉP DÂY DỰ ỨNG LỰC SIW CLASSIC PC WIRE

Standard	Grade Mpa	Nominal Diameter	Diameter Tolerance	Nominal Area	Unit Weight	Weight Tolerance	Minimum Breaking Load	Minimum Yield Load			Indent Depth	Minimum Elongation	Minimum Reserve Bend	Straightness	1,000-HR. Relaxation	MOE
		mm.	mm.	mm²	kg./ 1,000m.	kN.	kN.			mm.	%		(%) Max.		Gpa or kN/mm2	
							0.1%	0.2%	at 1.0% extension							
TIS 95 - 1997	1 770	4	-	12.6	98.9	+/-2.0 g/m	22.3	18.5	19.0	-	0.05 - 0.20	3.5	≥ 4 for plain ≥ 3 for indented	≤ 30 mm. of 1 m.	80% Fm	4.5
	1 670	4	-	12.6	98.9	+/-2.0 g/m	21.0	17.5	17.9	-	0.05 - 0.20	3.5			4.5	
	1 770	5	-	19.6	154	+/-3.1 g/m	34.7	28.8	29.5	-	0.05 - 0.20	3.5			4.5	
	1 670	5	-	19.6	154	+/-3.1 g/m	32.7	27.2	27.8	-	0.05 - 0.20	3.5			4.5	
	1 670	7	-	38.5	302	+/-4.3 g/m	64.3	53.4	54.7	-	0.10 - 0.25	3.5			4.5	
	1 570	7	-	38.5	302	+/-4.3 g/m	60.4	50.1	51.3	-	0.10 - 0.25	3.5			4.5	
	1 470	9	-	63.6	499	+/-7.2 g/m	93.5	74.8	76.7	-	0.10 - 0.25	3.5			4.5	
AS/NZS 4672 - 2007	1 770	4.00	-	12.60	98.90	+/-2.0 g/m	22.30	18.50	19.00	-	0.08 - 0.16	3.5	≥ 4 for plain ≥ 3 for indented	≤ 30 mm. of 1 m.	80% Fm	3.0
	1 770	5.00	-	19.60	154.00	+/-3.1 g/m	34.70	28.80	29.50	-	0.08 - 0.16	3.5			3.0	
	1 670	5.00	-	19.60	154.00	+/-3.1 g/m	32.70	27.20	27.80	-	0.08 - 0.16	3.5			3.0	
	1 700	5.03	-	19.90	156.00	+/-3.1 g/m	33.80	28.10	28.70	-	0.08 - 0.16	3.5			3.0	
	1 670	7.00	-	38.50	302.00	+/-4.3 g/m	64.30	53.40	54.70	-	0.11 - 0.19	3.5			3.0	
	1 570	7.00	-	38.50	302.00	+/-4.3 g/m	60.40	50.10	51.30	-	0.11 - 0.19	3.5			3.0	
	1 470	9.00	-	63.60	499.00	+/-7.2 g/m	93.50	74.80	76.70	-	0.11 - 0.19	3.5			3.0	
ASTM A421 - 2015	WA	4.98	+/-0.05	19.47	152.05	-	33.58	-	-	28.52	-	4.0	-	≤ 3 inch of 60 inch	80% Fm	3.5
		6.35	+/-0.05	31.65	247.21	-	52.39	-	-	44.54	-	4.0			3.5	
	BA	7.01	+/-0.05	38.57	301.27	-	62.49	-	-	53.12	-	4.0			3.5	
		4.98	+/-0.05	19.47	152.05	-	32.22	-	-	27.39	-	4.0			3.5	
ASTM A881 - 2016	1620	5.03	+/-0.08	19.86	155.90	-	32.20	-	-	28.98	0.08 - 0.15	3.0	wire bend ok	≤ 3 inch of 1.8 m.	80% Fm	3.5
	1720	5.03	+/-0.08	19.86	155.90	-	34.30	-	-	30.87	0.08 - 0.15	3.0			3.5	
	1750	5.32	+/-0.08	22.23	174.50	-	39.10	-	-	36.83	0.08 - 0.15	3.0			3.5	
BS 5896 - 2012	Y1670C	4.00	-	12.6	98.40	+/-2.0 %	21.0 - 24.2	18.5	-	-	INDENT 0.06 - 0.16 (+/-0.04) CH 0.06 - 0.13 (+/-0.03)	3.5	≥ 4 for plain ≥ 3 for indented	≤ 25 mm. of 1 m.	80% Fm	4.5
	Y1720C	4.00	-	12.6	98.40	+/-2.0 %	22.3 - 25.6	19.6	-	-		3.5			10	4.5
	Y1620C	4.50	-	15.9	124.20	+/-2.0 %	25.8 - 29.7	22.7	-	-		3.5			15	4.5
	Y1670C	5.00	-	19.6	153.10	+/-2.0 %	32.7 - 37.6	28.8	-	-	INDENT 0.06 - 0.16 (+/-0.04) CH 0.09 - 0.14 (+/-0.04)	3.5			15	4.5
	Y1770C	5.00	-	19.6	153.10	+/-2.0 %	34.7 - 39.9	30.50	-	-		3.5			15	4.5
	Y1860C	5.00	-	19.6	153.10	+/-2.0 %	36.5 - 42.0	32.5	-	-		3.5			15	4.5
	Y1670C	6.00	-	28.3	221.00	+/-2.0 %	47.3 - 54.4	41.6	-	-	INDENT 0.06 - 0.16 (+/-0.04) CH 0.09 - 0.14 (+/-0.04)	3.5			15	4.5
	Y1770C	6.00	-	28.3	221.00	+/-2.0 %	50.1 - 57.6	44.1	-	-		3.5			20	4.5
	Y1570C	7.00	-	38.5	300.70	+/-2.0 %	60.4 - 69.5	53.2	-	-		3.5			20	4.5
	Y1670C	7.00	-	38.5	300.70	+/-2.0 %	64.3 - 73.9	56.6	-	-	INDENT 0.06 - 0.16 (+/-0.04) CH 0.09 - 0.14 (+/-0.04)	3.5			20	4.5
	Y1770C	7.00	-	38.5	300.70	+/-2.0 %	64.3 - 73.9	56.6	-	-		3.5			25	4.5
	Y1860C	7.00	-	38.5	300.70	+/-2.0 %	64.3 - 73.9	56.6	-	-		3.5			25	4.5
prEN 10138 - 2012	Y1670C	4.0	-	12.6	98.4	+/-2.0 %	23.4-26.9	19.6	-	-	0.06 - 0.13 (+/-0.03)	3.5	≥ 4 for plain ≥ 3 for indented	≤ 25 mm. of 1 m.	70% Fm	2.5
	Y1770C	4.0	-	12.6	98.4	+/-2.0 %	22.3-25.6	19.6	-	-	0.06 - 0.13 (+/-0.03)	3.5			2.5	
	Y1860C	5.0	-	19.6	153.1	+/-2.0 %	36.5-42.0	32.5	-	-	0.06 - 0.13 (+/-0.03)	3.5			2.5	
	Y1770C	5.0	-	19.6	153.1	+/-2.0 %	34.7-39.9	30.8	-	-	0.06 - 0.13 (+/-0.03)	3.5			2.5	
	Y1670C	5.0	-	19.6	153.1	+/-2.0 %	32.7-37.6	28.8	-	-	0.06 - 0.13 (+/-0.03)	3.5			2.5	
	Y1770C	6.0	-	28.3	221.0	+/-2.0 %	50.1-57.6	44.1	-	-	0.09 - 0.14 (+/-0.03)	3.5			2.5	
	Y1670C	6.0	-	28.3	221.0	+/-2.0 %	47.3-54.4	41.6	-	-	0.09 - 0.14 (+/-0.03)	3.5			2.5	
	Y1670C	7.0	-	38.5	300.7	+/-2.0 %	64.3-73.9	56.6	-	-	0.09 - 0.14 (+/-0.03)	3.5			2.5	
	Y1570C	7.0	-	38.5	300.7	+/-2.0 %	60.4-69.5	53.2	-	-	0.09 - 0.14 (+/-0.03)	3.5			2.5	
	Y1670C	8.0	-	50.3	392.8	+/-2.0 %	84.0-96.6	73.9	-	-	0.09 - 0.14 (+/-0.03)	3.5			2.5	
	Y1570C	9.5	-	70.9	553.7	+/-2.0 %	111-128	73.9	-	-	0.12 - 0.28 (+/-0.05)	3.5			2.5	
	Y1570C	9.5	-	70.9	553.7	+/-2.0 %	111-128	73.9	-	-	0.12 - 0.28 (+/-0.05)	3.5			2.5	
JIS 3536 - 2014	SWP D1L (indent)	4.00	+/-0.04	12.57	98.70	-	21.10	-	18.60	-	-	3.5	-	-	70% Fm	2.5
		5.00	+/-0.05	19.64	154.00	-	31.90	-	27.90	-	-	4.0			2.5	
		6.00	+/-0.05	28.27	222.00	-	44.10	-	38.70	-	-	4.0			2.5	
	SWP R1AL (plain)	7.00	+/-0.05	38.48	302.00	-	58.30	-	51.00	-	-	4.5			2.5	
		8.00	+/-0.06	50.27	395.00	-	74.00	-	64.20	-	-	4.5			2.5	
LNEC E452 - 2011		4.00	+/-0.06	63.62	499.00	-	90.20	-	78.00	-	-	4.5	-	-	70% Fm	2.5
		5.00	+/-0.05	19.64	154.00	-	33.80	-	29.90	-	-	4.0			2.5	
		7.00	+/-0.05	38.48	302.00	-	62.30	-	54.90	-	-	4.5			2.5	
		8.00	+/-0.06	50.27	395.00	-	78.90	-	69.10	-	-	4.5			2.5	
		9.00	+/-0.06	63.62	499.00	-	90.20	-	78.00	-	-	4.5			2.5	
XP A35 - 045 - 2	1 770	4.00	-	12.60	98.40	+/-2.0 %	22.3 - 25.6	19.60	-	-	0.06 - 0.13 (+/-0.03)	3.5	-	≤ 25 mm.	80% Fm	2.5
	1 860	4.00	-	12.60	98.40	+/-2.0 %	23.4 - 26.9	20.80	-	-	0.06 - 0.13 (+/-0.03)	3.5			2.5	
	1 770	5.00	-	19.60	153.10	+/-2.0 %	34.7 - 39.9	30.50	-	-	0.06 - 0.13 (+/-0.03)	3.5			2.5	
	1 860	5.00	-	19.60	153.10	+/-2.0 %	36.5 - 42.0	32.50	-	-	0.06 - 0.13 (+/-0.03)	3.5			2.5	
	1 770	6.00	-	28.30	221.00	+/-2.0 %	50.1 - 57.6	44.10	-	-	0.09 - 0.16 (+/-0.04)	3.5			2.5	
	1 670	7.00	-	38.50	300.70	+/-2.0 %	64.3 - 73.9	56.60	-	-	0.09 - 0.16 (+/-0.04)	3.5			2.5	
	1 670	8.00	-	50.30	392.80	+/-2.0 %	84.0 - 96.6	73.90	-	-	0.09 - 0.16 (+/-0.04)	3.5			2.5	
MS 1138 - 2 2007	1 770	4.00	-	12.60	98.90	+/-2.0 %	22.30	-	19.00	-	0.07 - 0.17	3.5	-	≤ 30 mm. of 1 m.	80% Fm	4.5
	1 670	4.00	-	12.60	98.90	+/-2.0 %	21.00	-	17.90	-	0.07 - 0.17	3.5			4.5	
	1 770	5.00	-	19.60	154.00	+/-3.1 %	34.70	-	29.80	-	0.07 - 0.17	3.5			4.5	
	1 670	5.00	-	19.60	154.00	+/-3.1 %	32.70	-	27.80	-	0.07 - 0.17	3.5			4.5	
	1 770	6.00	-	28.30	222.00	+/-3.7 %	50.10	-	42.60	-	0.10 - 0.20	3.5			4.5	
	1 670	6.00	-	28.30	222.00	+/-3.7 %	47.30	-	40.20	-	0.10 - 0.20	3.5			4.5	
	1 670	7.00	-	38.50	302.00	+/-4.3 %	64.30	-	54.70	-	0.10 - 0.20	3.5			4.5	
	1 570	7.00	-	38.50	302.00	+/-4.3 %	60.40	-	51.30	-	0.10 - 0.20	3.5			4.5	
	1 670	8.00	-	50.30	395.00	+/-5.9 %	84.00	-	71.40	-	0.10 - 0.20	3.5			4.5	
	1 570	8.00	-	50.30	395.00	+/-5.9 %	79.00	-	67.10	-	0.10 - 0.20	3.5	4.5			
SNI 1155 - 2011	KBP-R	5.00	+/-0.05	-	-	-	31.87	-	27.95	-	-	4.0	-	-	70% Fm	2.5
	KBP-R	7.00	+/-0.05	-	-	-	58.05	-	50.94	-	-	4.5			4.5	
	KBP-R	9.00	+/-0.06	-	-	-	90.22	-	77.96	-	-	4.5			2.5	

ĐẶC TÍNH CƠ LÝ THÉP GÂN (VẪN)-TCVN 1651-2:2018
TECHNICAL STANDARDS OF DEFORMED BARS -TCVN 1651-2:2018

Mác thép Steel Marks	Giới hạn chảy (N/mm ²) Flow limit (N/mm ²)	Giới hạn bền kéo (N/mm ²) Tensile Strength (N/mm ²)	Độ giãn dài (%) Elongation %	Uốn cong Bend	
				Góc uốn (°) Bending angle (°)	Đường kính gối uốn (mm) Diameter bending pillow (mm)
CB300-V	300 min	450 min	16 min	180°	3d (d ≤ 16) 6d (16 < d ≤ 32) 7d (32 < d ≤ 50)
CB400-V	400 min	570 min	14 min	180°	4d (d ≤ 16) 6d (16 < d ≤ 32) 7d (32 < d ≤ 50)
CB500-V	500 min	650 min	14 min	180°	5d (d ≤ 16) 6d (16 < d ≤ 32) 7d (32 < d ≤ 50)



Thép hình U, I, V, H U, I, V, H – Sections

Thép hình chữ U

Dùng để sản xuất các thiết bị máy móc, thiết bị đồ dùng cho nhà xưởng như: cổng, cửa, ...

U- Sections

Used for the manufacture of devices machinery and equipment for factories such as: gates, doors, ...

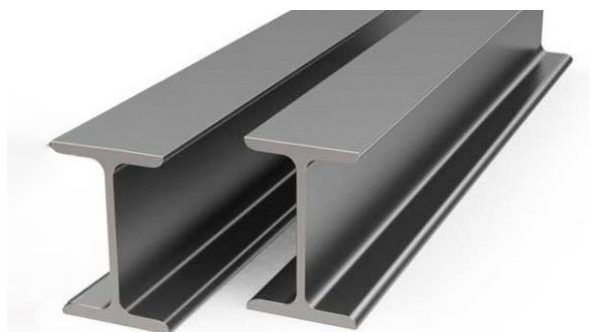


Thép hình chữ I

Dùng để làm trụ, làm khung nhà kho, xưởng sản xuất,...

I - Sections

Used to make pillars, make frame houses warehouses, production workshops,...

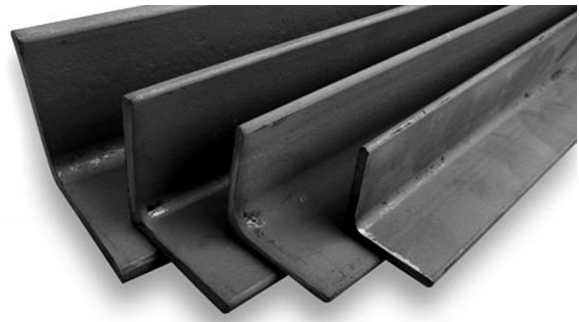


Thép hình chữ V

Dùng để sản xuất các thiết bị máy móc, làm khung mái nhà, hiện đang ứng dụng phổ biến tại các khu công nghiệp, khu chế xuất,...

V- Sections

Used for the manufacture of machine equipment hook, making roof frame, currently common application in public parks industry, export processing zone, ...

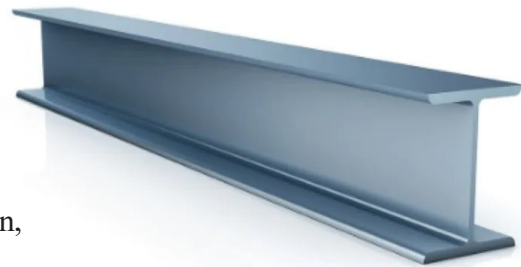


Thép hình chữ H

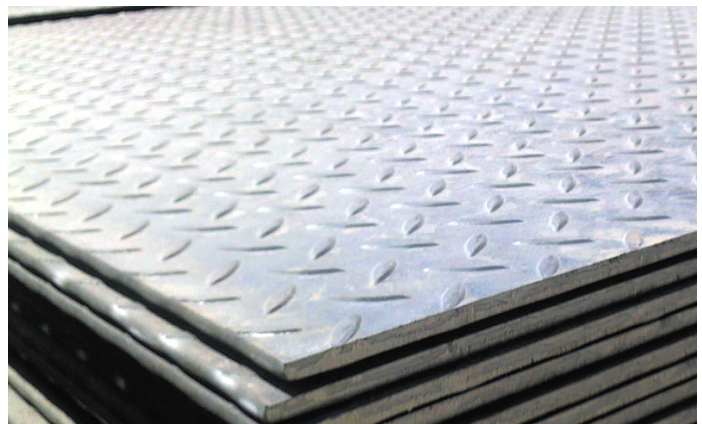
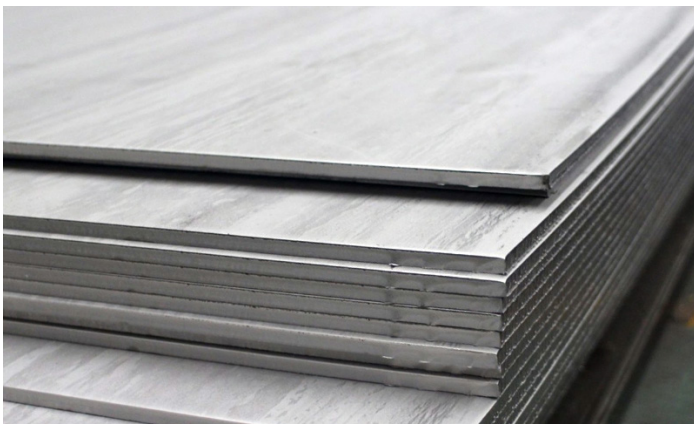
Dùng trong công trình xây dựng cầu đường, xây dựng nhà xưởng, kết cấu nhà tiền chế, ngành cơ khí,...

H - Sections

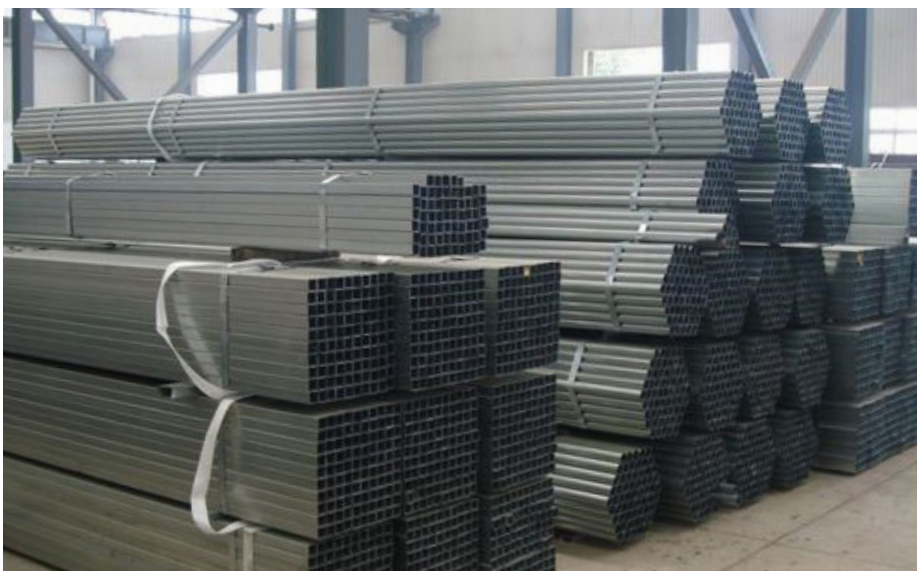
Used in bridge construction roads, factory construction, house structure prefabricated, mechanical engineering,...



Thép tấm các loại All Kinds Of Steel Plates



Thép ống Steel Pipe



Cáp thép, dây thép dự ứng lực

Dây thép dự lực

DÙNG TRONG TÀ VỆT
ĐƯỜNG SẮT, CỘT ĐIỆN
KẾT CẤU ĐÚC SẴN...

PC WIRE

USED IN AIRROAD BETS,
ELECTRIC POLE,
PRE-CAST STRUCTURES ...



CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC
DÙNG TRONG DÀM CẦU,
SILO XI MĂNG, CỌC BÊ
TÔNG...

PC STRAND

USED IN BRIDGE GIRSTERS,
CEMENT SILOS,
CONCRETE PILES...

Một số thiết bị trang trí nội thất và thiết bị vệ sinh các loại...
Some interior decoration equipment and sanitary ware of all kinds...



Xi măng các nhãn hiệu

- Xi măng Nghi Sơn
- Xi măng Chinfon
- Xi măng Hà Tiên

Cement brands

- Nghi Son Cement
- Chinfon Cement
- Ha Tien Cement



Xi măng rời giao bằng xe bồn và xà lan chuyên dụng
Bulk cement delivered by specialized tank trucks and barges



MỘT SỐ DỰ ÁN CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU

SOME TYPICAL CONSTRUCTION PROJECTS

Dự án Khu phức hợp khách sạn - Toà nhà văn phòng thương mại tại Quận 8

Địa điểm: Đường Tạ Quang Bửu, Quận 8, Tp.HCM.

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng An Phú Thịnh.

Hotel Complex Project - Building commercial office house in District 8

Location: Ta Quang Bui Street, District 8, Ho Chi Minh City.

Contractor: An Phu Thinh Construction Investment Joint Stock Company



Dự án Cải tạo đường băng Sân bay Tân Sơn Nhất ACJC-647

Địa điểm: Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Trong khuôn khổ gói thầu ACJC 647 của Chính phủ Việt Nam.

Tan Son Nhat ACJC-647 Airport Runway Renovation Project

Location: Tan Binh District, Ho Chi Minh City.

Within the framework of Vietnam Government's ACJC 647 bidding package Vietnam

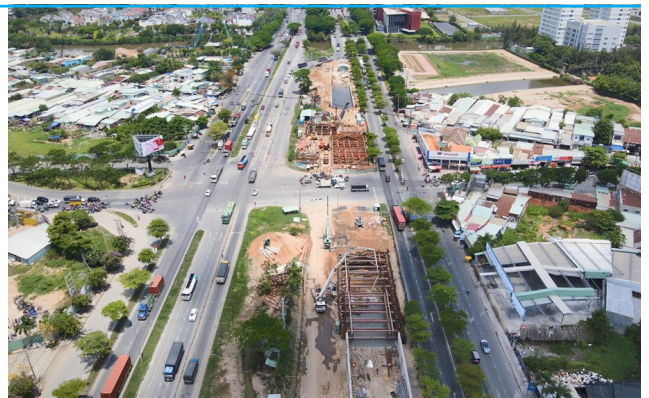


Dự án Đường hầm Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Hữu Thọ

Địa điểm: Quận 7, Tp.HCM.

Nguyen Van Linh Tunnel Project - Nguyen Huu Tho

Location: District 7, Ho Chi Minh City.

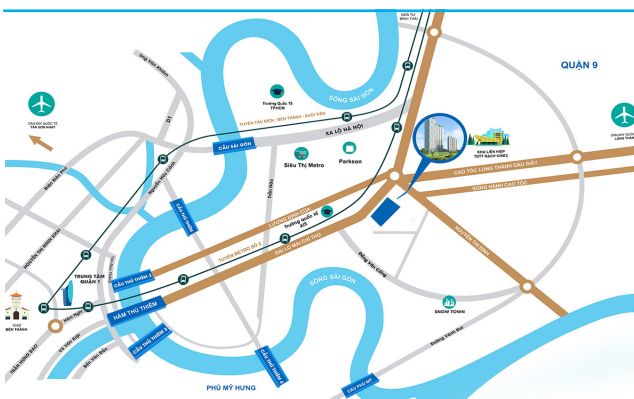


Dự án Khu dân cư Green Diamond

Địa điểm: Quận 2, Tp.HCM.

Green Diamond Residential Project

Location: District 2, Ho Chi Minh City.



Dự án Nhà máy Vải Xindadong - Khu công nghiệp Vsip Quảng Ngãi

Địa điểm: Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Nhà thầu: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bông Sen Vàng.

Xindadong Fabric Factory Project – Quang Ngai Vsip Industry Zone

Location: Quang Ngai Province, Vietnam.

Contractor: Golden Lotus Investment Joint Stock Company

**Dự án Nhà máy Thái Bình Dương Khu công Nghiệp Vsip Hải Dương**

Địa điểm: Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Nhà thầu: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bông Sen Vàng.

Pacific Factory Project - Hai Duong Vsip Industry Zone

Location: Hai Duong Province, Vietnam.

Contractor: Golden Lotus Investment Joint Stock Company

**Dự án Nhà máy nhựa Tating - Khu công nghiệp Vsip Hải Dương**

Địa điểm: Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Nhà thầu: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bông Sen Vàng.

Tating Plastic Factory Project - Hai Duong Vsip Industry Zone

Location: Quang Ngai Province, Vietnam.

Contractor: Golden Lotus Investment Joint Stock Company





DỰ ÁN CẦU HÓA AN

Địa điểm: Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Location: Dong Nai Province, Vietnam.

DỰ ÁN ĐƯỜNG HẦM SÔNG SÀI GÒN

Địa điểm: TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Location: Ho Chi Minh city, Viet Nam



DỰ ÁN CẦU ĐỒNG NAI

Địa điểm: Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Location: Dong Nai Province, Vietnam.



NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN NHƠN TRẠCH 3, 4

Địa điểm: Khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

NHON TRACH 3&4 POWER PLANTS

Location: Ong Keo Industrial Park, Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province, Vietnam

CAO TỐC BIÊN HÒA – VŨNG TÀU BIEN HOA – VUNG TAU HIGHWAY



DỰ ÁN CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ LÔNG THÀNH GIAI ĐOẠN 1

Địa điểm: Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

LONG THANH INTERNATIONAL AIRPORT

Location: Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam

No/STT	Project name / Tên Dự Án	Material / Vật Tư
1	DỰ ÁN NÂNG CẤP , MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN TỈNH HÀ NỘI - HƯNG YÊN Kéo dài, ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN TỈNH HƯNG YÊN	Steel bar - Thép xây dựng Steel Pile - Thép ống H-Beam - Thép hình
2	CẦU SONG HÀNH TRÁI VÀ CẦU SONG HÀNH PHẢI - ĐỒNG NAI	Steel bar - Thép xây dựng H-Beam - Thép hình
3	CAO TỐC KHÁNH HÒA - BUÔN MÊ THUỘT	Steel bar - Thép xây dựng H-Beam - Thép hình
4	DỰ ÁN VÀNH ĐAI 3 TP.HỒ CHÍ MINH	Steel bar - Thép xây dựng Steel Pile - Thép ống H-Beam - Thép hình PC Strand - Cáp dự ứng lực
5	DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐOẠN PHAN THIỆT - DẦU GIÂY - GÓI THẦU SỐ 4 -XL	Steel bar - Thép xây dựng Steel Pile - Thép ống H-Beam - Thép hình
6	DỰ ÁN SCHUETZ 01 - KCN PHÚ MỸ 3, THỊ XÃ PHÚ MỸ, BÀ RỊA - VŨNG TÀU	Steel bar - Thép xây dựng
7	DỰ ÁN NESTLE TA 02 - KCN AMATA, BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI	Steel bar - Thép xây dựng
8	DỰ ÁN TIANHAI 01 - KCN NHƠN TRẠCH 6, NHƠN TRẠCH, ĐỒNG NAI	Steel bar - Thép xây dựng
9	NHÀ MÁY TRELLEBORG - KCN PHÚ MỸ 3, THỊ XÃ PHÚ MỸ, BÀ RỊA - VŨNG TÀU	Steel bar - Thép xây dựng
10	NHÀ MÁY CRYSTAL ELEGANCE TEXTILE	Steel bar - Thép xây dựng

MỘT SỐ NHÀ CUNG CẤP VÀ KHÁCH HÀNG TIÊU BIỂU

SEVERAL SUPPLIERS AND TYPICAL CUSTOMERS



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0314146761

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 12 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 03 tháng 11 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TMT**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

49 Lê Quốc Hưng, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 02839435889

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 14.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười bốn tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 1.400.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **PHÙNG ĐẠT ĐỨC**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: **Chủ tịch hội đồng quản trị**

Sinh ngày: *06/01/1975*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *079075055858*

Ngày cấp: *21/12/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *3.1-E1 Chung cư Mỹ Đức, Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *3.1-E1 Chung cư Mỹ Đức, Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

 **TRƯỞNG PHÒNG**
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Trung Chánh



**GIẤY XÁC NHẬN
CERTIFICATE**

**CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI
VINA KYOEI STEEL CO., LTD.**

**XÁC NHẬN
Hereby confirm**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TMT
SAIGON TMT TRADING INVESTMENT JSC**

49 LÊ QUỐC HƯNG, PHƯỜNG 13, QUẬN 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM.

49 LE QUOC HUNG, WARD 13, DISTRICT 4, HO CHI MINH CITY, VIETNAM.

MÃ SỐ THUẾ TAX CODE: 0314146761

**LÀ NHÀ PHÂN PHỐI CHÍNH THỨC CÁC SẢN PHẨM THÉP VINA KYOEI TRONG NĂM 2025
IS OFFICIAL DISTRIBUTOR OF VINA KYOEI'S STEEL PRODUCTS IN 2025**

BR-VT, ngày 30 tháng 12 năm 2024

BR-VT, December 30th, 2024

**TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR**

HIDEKAZU FUKUNISHI

Head Office & Factory : Phu My I IZ, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam

Tel: (84.254) 3876277-80

Fax: (84.254) 3876133

HCMC Office

: 21 - 23 Nguyen Thi Minh Khai St., Ben Nghe Ward, Dist. 1, HCMC, Vietnam

Tel: (84.28) 38244248

Fax: (84.28) 38244221

Website: vinakyoesteel.com.vn

Email: sales@vinakyoesteel.com.vn



JIS G 3112: SD295, SD390
(JOYN08001)
JIS G 3505: SWRM10, SWRM12
(JOYN08003)



GIẤY XÁC NHẬN
CERTIFICATE

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN
VAS GROUP NGHI SƠN JOINT STOCK COMPANY

XÁC NHẬN
Confirm:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TMT
49 Lê Quốc Hưng, Phường 13, Quận 4 - TPHCM.
MST: 0314146761

NHÀ PHÂN PHỐI CẤP 1 CÁC SẢN PHẨM THÉP VAS
TIER ONE DISTRIBUTOR OF VAS STEEL PRODUCTS

Ho Chi Minh City, June 01st, 2022



Huỳnh Thị Quỳnh Thư



Trụ sở chính: 49 Lê Quốc Hưng, Phường Xóm Chiếu, TP.HCM
Main Office: 49 Le Quoc Hung St., Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại / Tel: 0283 9435 889
Fax: 0283 9435 890
MST / Tax Code: 0314146761

